

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-7-2021

V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lâm Thị Tám;

Bà Lý Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ân Thị H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 02/47 đường T, ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 4 năm 2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Ân Thị H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm

1991, không tổ chức cưới và không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà và ông L thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay bà H yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Phạm Văn L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là Ân Văn S, sinh ngày 28/8/1992 và Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 13/8/1995, hiện hai con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Ông và bà Ân Thị H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1991, không tổ chức cưới và không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống ông và bà H cũng phát sinh mâu thuẫn nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ. Nay bà H yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ muốn chung sống với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung là Ân Văn S, sinh ngày 28/8/1992 và Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 13/8/1995, hiện hai con chung đã trưởng thành, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa bà Ân Thị H và ông Phạm Văn L là loại kiện hôn nhân và gia đình. Bà H và ông L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà Ân Thị H và ông Phạm Văn L là vi phạm về đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông L.

[2] Về con chung: Bà H và ông L 02 con chung là Ân Văn S, sinh ngày 28/8/1992 và Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 13/8/1995, hiện hai con chung đã trưởng thành, bà H và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên

Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Ân Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ân Thị H và ông Phạm Văn L.

2. Về con chung: Hai con chung là Ân Văn S, sinh ngày 28/8/1992 và Phạm Thị Ngọc G, sinh ngày 13/8/1995, đã trưởng thành. Bà Ân Thị H và ông Phạm Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Ân Thị H phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008174 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng, bà Ân Thị H đã nộp xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân

sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chỉ cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Trần Thị Mến